

## THƯ MỤC

### TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN SỐ 253 THÁNG 7 NĂM 2018

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 253 tháng 7 năm 2018.

**1. Thể chế môi trường kinh doanh trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam: Hiện trạng, một số vấn đề đặt ra và giải pháp hoàn thiện/ Đỗ Đức Bình, Nguyễn Anh Tú// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 2 – 9**

**Tóm tắt:** Trên cơ sở phân tích hiện trạng, bài viết chỉ ra việc hoàn thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam đòi hỏi phải: (i) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ về tư duy nhận thức đối với hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh; (ii) Hoàn thiện hệ thống pháp lý, nâng cao hiệu lực thực thi và tác động của hệ thống này tới môi trường kinh doanh; (iii) Hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch, thông thoáng và dễ dự đoán hơn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia có hiệu quả vào chuỗi sản xuất và cung ứng sản phẩm trong khu vực và toàn cầu; (iv) Hoàn thiện chế độ sở hữu đối với tài sản, đất đai, trước hết là dỡ bỏ hạn điền để tạo điều kiện cho việc áp dụng mô hình nông nghiệp công nghệ cao; đẩy nhanh cải cách doanh nghiệp nhà nước, trong đó có cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; khuyến khích mạnh mẽ phát triển khu vực tư nhân để khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tư nhân thực sự không chỉ có vai trò quan trọng, mà có vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (v) Tiếp tục cải cách hành chính theo hướng tinh giản tổ chức bộ máy, khắc phục chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; đơn giản hóa về thủ tục giấy tờ, điều kiện kinh doanh.

**Từ khóa:** Thể chế môi trường kinh doanh; Quan điểm; Giải pháp hoàn thiện

**2. Hiệu suất sinh lời của giáo dục sau phổ thông và vai trò phát tín hiệu của giáo dục sử dụng phương pháp Lewbels - nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam/ Lê Thái Sơn, Nguyễn Thị Minh// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 10 – 19**

**Tóm tắt:** Bài viết này nhằm ước lượng suất sinh lời của giáo dục sau phổ thông tại Việt Nam, trong đó có tính đến vai trò phát tín hiệu của giáo dục. Ngoài ra bài viết cũng giải quyết vấn đề biến nội sinh trong ước lượng bằng phương pháp hiện đại của Lewbels (2012). Kết quả ước lượng cho thấy vai trò phát tín hiệu của giáo dục sau phổ thông ở Việt Nam là khá lớn so với vai trò tổng thể của giáo dục – chiếm tới 31.6% cho những người có trình độ đại học và từ 1-5 năm kinh nghiệm, và còn lớn hơn cho người học cao đẳng. Đây là các bằng chứng thực nghiệm để cảnh báo về sự cần đổi mới nội dung tại hệ thống giáo dục sau phổ thông cũng như đưa ra các ước lượng chính xác hơn về suất sinh

lời thực sự của giáo dục tại Việt Nam, làm cơ sở cho việc đưa ra các chính sách về đầu tư cho giáo dục.

**Từ khóa:** Hiệu suất sinh lời của giáo dục; Phương pháp Lewbels; Vai trò phát tín hiệu

**3. Chính sách thu hút đầu tư vào giáo dục ngoài công lập khối mầm non và phổ thông: Từ góc nhìn của nhà đầu tư/ Vũ Minh Đức, Phạm Thị Huyền// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 20 – 29**

**Tóm tắt:** Phát triển giáo dục ngoài công lập là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Nghiên cứu cho thấy, khung pháp lý cho việc thành lập và vận hành các cơ sở giáo dục khối mầm non và phổ thông ngoài công lập cũng như chính sách thu hút đầu tư vào khu vực này đã sớm được xây dựng và hiệu chỉnh dần từ hơn hai thập kỷ trước. Tuy nhiên, kết quả đạt được đến nay còn rất xa so với mục tiêu. Theo đánh giá của các nhà đầu tư, mặc dù đã có nhiều chính sách được ban hành nhưng chưa nhất quán và thiếu hướng dẫn thực hiện. Các chính sách thu hút đầu tư vào giáo dục chưa thực sự hấp dẫn, còn nhiều rào cản, vướng mắc, đặc biệt sự phân biệt với khu vực công lập, ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển bền vững của khu vực ngoài công lập... Dựa trên ý kiến của các nhà đầu tư và trên cơ sở phân tích thực tiễn, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm thay đổi căn bản chính sách thuế, đất đai và quản lý, tạo sự bình đẳng giữa công lập và ngoài công lập, nhằm thu hút đầu tư vào khu vực giáo dục ngoài công lập một cách hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** Chính sách thu hút đầu tư; Giáo dục ngoài công lập; Hệ thống chính sách; Nhà đầu tư

**4. Mối quan hệ giữa hợp tác chuỗi cung ứng và lợi thế cạnh tranh trong ngành dầu khí Việt Nam/ Hồ Đức Hùng, Đặng Duy Quân// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 30 – 40**

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định sự tác động của hợp tác chuỗi cung ứng và lợi thế cạnh tranh trong các doanh nghiệp thuộc ngành dầu khí Việt Nam, trong đó niềm tin và chia sẻ thông tin đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ này. Kết quả phỏng vấn 208 nhà lãnh đạo, quản lý cấp cao và cấp trung có nhiều kinh nghiệm trong ngành dầu khí cho thấy niềm tin và chia sẻ thông tin có tác động tích cực đến mối quan hệ giữa hợp tác chuỗi cung ứng và lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực dầu khí. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đã đưa ra các kết luận, gợi ý một số giải pháp hữu ích đối với các doanh nghiệp ngành dầu khí Việt Nam trong việc phát triển quan hệ hợp tác, đồng thời đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.

**Từ khóa:** Chuỗi cung ứng; Chia sẻ thông tin; Hợp tác chuỗi cung ứng; Lợi thế cạnh tranh; Niềm tin

**5. Ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam/** Vũ Xuân Dũng, Đoàn Việt Hùng// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 41 – 49

**Tóm tắt:** Bài viết được thực hiện nhằm xác định các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo tài chính của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2016. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích mô hình hồi quy với dữ liệu dạng bảng (Panel data) cùng với mô hình tác động cố định (FEM). Bài viết đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Tiền gửi của ngân hàng, Tác động của rủi ro tín dụng, Thanh khoản và Tỷ lệ an toàn vốn. Bài viết đưa ra một số khuyến nghị giúp cải thiện thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

**Từ khóa:** Ngân hàng; Mô hình tác động cố định; Thu nhập ngoài lãi; Dữ liệu dạng bảng

**6. Hành vi lựa chọn khu vực làm việc của lao động trẻ tốt nghiệp giáo dục bậc cao: Kết quả từ một cuộc khảo sát cấp quốc gia ở Việt Nam/** Bạch Ngọc Thắng// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 50 – 58

**Tóm tắt:** Các nghiên cứu trước đây chủ yếu nhìn nhận khu vực không chính thức là nơi tập trung nhiều lao động có trình độ chuyên môn thấp. Có rất ít các nghiên cứu đề cập đến hành vi lựa chọn khu vực làm việc này của lao động trẻ mới tốt nghiệp giáo dục bậc cao ở Việt Nam. Bằng việc sử dụng bộ số liệu quốc gia điều tra lao động và việc làm trong năm 2015, trong đó có kiểm soát cho những sai lệch trong lựa chọn vốn phổ biến trong nghiên cứu về thị trường lao động, nghiên cứu này cho thấy lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng và đại học có khuynh hướng làm việc ở khu vực không chính thức thấp hơn đáng kể so với nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông. Tuy nhiên, khuynh hướng này không phải là do sự phân mảnh trên thị trường lao động do luật lệ hay chi phí gia nhập, mà là do lựa chọn tự do theo lý thuyết nguồn vốn con người của người lao động. Kết quả này đã củng cố bằng chứng quan trọng liên quan đến đóng góp của giáo dục bậc cao đến hành vi lựa chọn khu vực làm việc của lao động trẻ ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Giáo dục bậc cao; Kết quả trên thị trường lao động; Sai lệch trong lựa chọn; Lao động trẻ; Việt Nam

**7. Ảnh hưởng của chất lượng mối quan hệ đến đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp khởi nghiệp tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu/** Nguyễn Quang Thu, Ngô Quang Huân, Trần Nha Ghi// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 59 – 69

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa chất lượng mối quan hệ và các thành phần của đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp khởi nghiệp tại tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu. Chất lượng mối quan hệ được xem xét giữa doanh nghiệp khởi nghiệp và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp tại địa phương. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu đã sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với mẫu khảo sát 425 chủ doanh nghiệp khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng mối quan hệ tác động dương đến các thành phần của đổi mới mô hình kinh doanh. Cuối cùng, nghiên cứu đã kết luận và đưa ra hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và hướng nghiên cứu tiếp theo.

**Từ khóa:** Chất lượng mối quan hệ; Đổi mới mô hình kinh doanh

**8. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng may mặc Trung Quốc của người tiêu dùng Hà Nội/** Vũ Huy Thông, Lê Thị Hải Hà// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 70 – 79

**Tóm tắt:** Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng may mặc Trung Quốc của người tiêu dùng Hà Nội theo thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát thực tế 250 khách hàng là người tiêu dùng tại Hà Nội. Kết quả phân tích cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng may mặc Trung Quốc bao gồm: (1) Thái độ đối với hành vi; (2) Chuẩn mực chủ quan và (3) Nhận thức về kiểm soát hành vi. Kết quả nghiên cứu được thảo luận trong bài viết và những gợi ý được đưa ra cho các nhà quản lý doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Người tiêu dùng Hà Nội; Ý định mua; Hàng may mặc Trung Quốc

**9. Phân tích những rào cản tiếp cận tín dụng của nông hộ VAC tại huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc/** Đỗ Xuân Luận, Vũ Thị Thúy// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 80 – 90

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này phân tích những rào cản tiếp cận tín dụng của mô hình VAC dựa trên số liệu khảo sát từ 90 hộ VAC, được tiến hành năm 2017 trên địa bàn huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Thống kê mô tả và mô hình logit được sử dụng nhằm so sánh sự khác biệt về doanh thu, chi phí, lợi nhuận giữa các hộ VAC vay và không vay vốn, đồng thời phân tích rào cản tiếp cận tín dụng của các hộ VAC. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các nông hộ VAC có nhu cầu lớn về tín dụng. Lợi nhuận từ những mô hình VAC có vay vốn cao hơn 1,8 lần so với mô hình VAC không vay vốn. Rào cản chủ yếu trong tiếp cận tín dụng của nông hộ VAC là thiếu tài sản thế chấp, quy mô diện tích nhỏ lẻ và mức thu nhập thấp. Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất cần đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nông hộ có thể sử dụng thế chấp ngân hàng, khuyến khích tích tụ ruộng đất và công nhận tài sản trên đất làm tài sản thế chấp để mở rộng lượng vốn cho vay phát triển kinh tế VAC.

**Từ khóa:** Tín dụng; Rào cản; Nông hộ VAC; Tam Dương; Vĩnh Phúc

**10. Ảnh hưởng của chính sách quản trị tài chính đến giá trị doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ Hoàng Việt Huy// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 91 – 101**

**Tóm tắt:** Mọi quan hệ giữa giá trị doanh nghiệp và các chính sách quản trị tài chính của doanh nghiệp ngày càng nhận được sự quan tâm từ phía các nhà nghiên cứu và đầu tư. Nghiên cứu này kế thừa một số kết quả nghiên cứu của Masulis (1983), Fama & French (1998), Đặng Ngọc Hùng (2015)... Sử dụng phương pháp hồi quy OLS hiệu ứng cố định, nghiên cứu được tiến hành nhằm xem xét tác động của một số chính sách quản trị tài chính lên giá trị doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2005-2014. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động hiện hữu của các chính sách quản trị tài chính tới giá trị doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu. Từ đó, một số đề xuất về chính sách quản trị tài chính được đưa ra, bao gồm: nâng cao hiệu quả quản trị tài sản lưu động, điều chỉnh hợp lý tỷ lệ chi trả cổ tức, xác định cơ cấu vốn phù hợp và sử dụng phương pháp kế toán dồn tích hợp lý và có trách nhiệm.

**Từ khóa:** Chính sách quản trị tài chính; Giá trị doanh nghiệp; Kế toán dồn tích

**11. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên/ Nguyễn Trọng Nghĩa// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 253 tháng 7/2018 .- Tr. 102 – 110**

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng có 3 yếu tố chính đó là chi phí đầu vào, thương hiệu của Tỉnh và cơ sở hạ tầng đầu tư tác động đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao của Hưng Yên. Nghiên cứu này sẽ giúp ích cho các nhà quản lý, nhà làm chính sách của Tỉnh đưa ra các giải pháp và chính sách phù hợp để thu hút vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ cao một cách hiệu quả.

**Từ khóa:** FDI; Nhà đầu tư FDI; Hưng Yên; Công nghệ cao

**Trung tâm Thông tin Thư viện**